

Thứ tư, ngày 14 tháng 6 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index chịu áp lực bán cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/6/2023			●
Tuần 12/6-16/6/2023		●	
Tháng 06/2023			●

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau ba phiên tăng điểm liên tiếp, thị trường đã có sự chững lại trong ngày hôm nay. Sau một ngày giằng co trong vùng 1,120-1,130, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,117.42 điểm, giảm hơn 5 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành giảm điểm, trong đó mức giảm mạnh nhất thuộc về ngành Ô tô và phụ tùng, Hóa chất, Xây dựng và Vật liệu,... Ở chiều ngược lại, ngành Tiện ích và Ngân hàng có một phiên giao dịch khá tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể tích lũy trong vùng 1,115-1,125 để lấy đà bật lên tiếp.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30, VN30F1312 biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/6/2023, các chứng quyền biến động theo điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

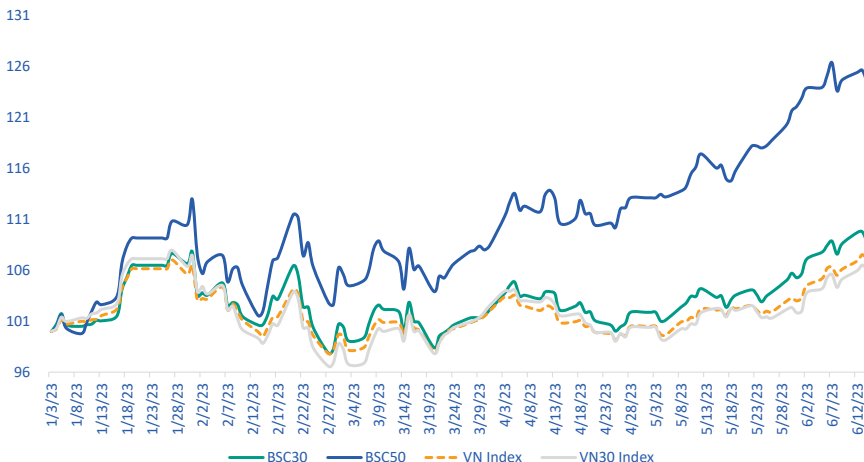
Điểm nhấn:

- VN-Index **-5.04** điểm, đóng cửa **1117.42** điểm. HNX-Index **-1.34** điểm, đóng cửa **228.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: CTG (+0.48), VPB (+0.42), VHM (+0.33), GAS (+0.29), SHB (+0.23).
- Kéo chỉ số giảm: MBB (-0.62), GVR (-0.5), BID (-0.44), HPG (-0.44), MWG (-0.35).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,156** tỷ đồng, giảm **-0.98%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,131 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.41 điểm. Thị trường có **126** mã tăng, **51** mã tham chiếu, **280** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **604.03** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (205.3 tỷ), SSI (95.68 tỷ), VND (79.79 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 10.3 tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30: **-0.98%** với các mã diễn biến tích cực: NLG (+1.64%), VPB (+1.28%), KDH (+0.65%).
- BSC50: **-1%** với các mã diễn biến tích cực: VSC (+6.17%), CTG (+1.41%), TNG (+1.09%).

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 6)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1117.42**

Giá trị: 15155.54 tỷ **-5.04 (-0.44%)**

Khối ngoại (ròng): 604.03 tỷ

HNX-INDEX **228.91**

Giá trị: 1774.44 tỷ **-1.34 (-0.58%)**

Khối ngoại (ròng): 10.3 tỷ

UPCOM-INDEX **84.82**

Giá trị: 739.17 tỷ **-0.18 (-0.21%)**

Khối ngoại(ròng): 7.48 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	69.9	0.63%
Giá vàng	1,950	0.30%
Tỷ giá USD/VND	23,700	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,372	0.06%
Tỷ giá JPY/VND	16,804	0.29%
LS liên NH 1 tháng	3.4%	-0.11%
LS TPCP 5 năm	2.5%	2.45%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	205.30	VNM	-112.60
SSI	95.68	VPB	-94.64
VND	79.79	CII	-21.00
CTG	74.76	TPB	-18.77
MSN	70.10	VCB	-15.85

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/6

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	69.24	3.16%	-3.49%	-2.63%	-38.99%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.24	3.34%	-2.69%	-1.32%	-36.97%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.54	2.39%	-0.87%	2.83%	-33.83%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.33	2.64%	2.82%	-2.07%	-67.53%		
TTF Gas	EUR/MWh	36.05	16.16%	45.02%	11.56%	-62.85%		
Vàng	Ounce	1943.80	-0.67%	-0.97%	-3.80%	7.51%		PNJ
Bạc	Ounce	23.65	-1.66%	0.30%	-1.91%	12.22%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1399.25	1.93%	3.40%	-0.11%	-13.44%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.09	-0.13%	-0.98%	-6.97%	-37.93%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	132.20	0.30%	0.08%	-3.78%	-18.14%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	25.16	-1.22%	2.36%	-4.30%	34.55%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	182.75	-1.51%	0.08%	-5.04%	-19.48%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	297.00	0.17%	-0.17%	-17.39%	-50.91%		DPM, DCM
Niken	LB	20662.00	-1.75%	-0.52%	-3.83%	-20.03%		PC1
Đồng	LB	3.82	1.89%	1.44%	2.24%	-8.29%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3726.00	0.95%	1.42%	2.59%	-20.04%		HPG
Nhôm	Ton	2231.00	0.13%	0.95%	-1.26%	-13.19%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	111.50	-3.46%	2.77%	4.69%	-18.91%	HPG	
Than đá	Ton	134.00	-1.25%	-2.72%	-18.17%	-65.67%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 13/6, dầu thô Brent tăng 2.45 USD hay 3.4% lên 74.29 USD/thùng. Dầu WTI tăng 2.30 USD hay 3.4% lên 69.42 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 3%, phục hồi sau khi ngân hàng trung ương Trung Quốc giảm lãi suất vay ngắn hạn lần đầu tiên trong 10 tháng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.7% xuống 1,942.59 USD/ounce, sau khi tăng khoảng 0.7%. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 đóng cửa giảm 0.6% xuống 1,958.6 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ tăng trở lại, trong khi nhà đầu tư tăng đặt cược Fed sẽ giữ nguyên lãi suất sau khi dữ liệu cho thấy mức tăng giá tiêu dùng của Mỹ chậm lại trong tháng 5.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 7 tại Singapore tăng 2.69% lên 111.8 USD/tấn. Trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, quặng sắt kỳ hạn tháng 9 đảo lại chiều giảm trong phiên buổi sáng và đóng cửa phiên giao dịch tăng 0.69% lên 801.5 CNY (112.1 USD)/tấn.
- Quặng sắt tại Singapore và Đại Liên phục hồi do tâm lý thị trường đã cải thiện sau khi ngân hàng trung ương Trung Quốc giảm lãi suất cho vay ngắn hạn lần đầu tiên trong 10 tháng.

Giá hàng hóa khác

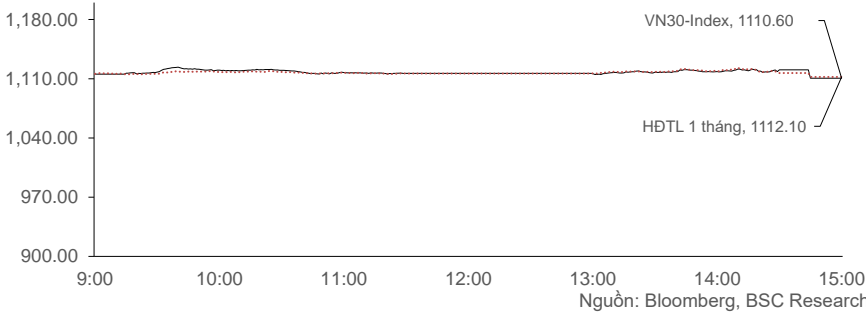
- Đường thô kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 0.31 US cent xuống 25.16 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 giảm 4.6 USD xuống 680.0 USD/tấn.

	14/6	% 14/6	13/6	% 13/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1117.42	-0.45%	1122.46	7.53%	0.71%	4.85%
S&P 500			4369.01	0.69%	1.99%	5.77%
HĐTL S&P500	4423.75	0.16%	4416.75	10.15%	2.47%	5.93%
Shang-hai	3228.99	-0.14%	3233.67	4.67%	0.98%	-2.47%
Euro Stoxx	4364.32		4347.55	6.04%	1.69%	1.11%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1095.80	0.34%	-14.80	161.5%	306	12/21/2023	192
VN30F2307	1109.10	-0.17%	-1.50	41.1%	16,441	7/20/2023	38
VN30F2306	1112.10	-0.30%	1.50	6.9%	184,853	6/15/2023	3
VN30F2309	1100.00	-0.18%	-10.60	-57.7%	63	9/21/2023	101

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -4.79 điểm xuống 1110.6 điểm, biên độ dao động 9.05 điểm. Các cổ phiếu như MBB, MWG, HPG, STB, và MSN đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 chịu áp lực bán cuối phiên khiến chỉ số mất sắc xanh và giảm -0.43 so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30, VN30F1312 biến động trái chiều. Xét về khối lượng, VN30F2309 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2215	9/5/2023	83	4:1	179,100	44.70%	1,350	2,140	11.46%	1,714	1.25	53,060	26,500	32,600
CVHM2219	9/5/2023	83	5:1	263,700	39.64%	1,100	1,340	9.84%	1,004	1.33	24,672	56,000	57,000
CVHM2216	8/31/2023	78	8:1	1,904,300	39.64%	1,000	240	9.09%	310	0.77	16,453	62,000	57,000
CVIB2301	8/7/2023	54	1.87:1	315,500	36.14%	2,900	480	6.67%	501	0.96	27,180	24,841	23,300
CVRE2221	11/1/2023	140	4:1	487,500	42.79%	1,000	500	6.38%	322	1.55	25,188	32,500	27,150
CVPB2214	9/5/2023	83	4:1	416,500	38.21%	1,650	1,000	4.17%	816	1.23	42,040	17,000	19,750
CACB2301	8/7/2023	54	2:1	582,900	35.28%	1,400	350	2.94%	24	14.30	26,660	27,700	21,650
CSTB2224	9/5/2023	83	2:1	294,000	49.03%	1,640	4,500	2.27%	4,089	1.10	103,200	20,000	27,800
CSTB2225	11/1/2023	140	2:1	332,400	49.03%	2,600	4,530	2.26%	4,098	1.11	108,400	20,500	27,800
CMBB2215	11/1/2023	140	2:1	184,800	39.25%	1,700	2,070	1.97%	1,516	1.37	25,600	18,000	19,750
CHPG2301	6/27/2023	13	2:1	249,000	48.46%	1,000	2,230	0.90%	2,066	1.08	23,199	19,000	23,100
CSTB2303	11/9/2023	148	2:1	469,800	49.03%	1,100	3,800	0.53%	3,557	1.07	50,700	22,000	27,800
CVNM2212	9/5/2023	83	7.85:1	2,139,300	22.01%	1,700	210	0.00%	19	10.84	30,340	80,560	67,100
CMBB2303	8/7/2023	54	2:1	396,800	39.25%	2,000	400	0.00%	402	0.99	25,520	20,800	19,750
CMBB2214	9/5/2023	83	2:1	194,200	39.25%	2,700	2,080	-0.48%	1,643	1.27	26,140	17,000	19,750
CHPG2227	11/1/2023	140	2:1	245,200	48.46%	1,100	2,510	-0.79%	2,164	1.16	19,589	20,500	23,100
CHPG2226	9/5/2023	83	2:1	135,200	48.46%	1,510	2,450	-2.00%	2,197	1.12	96,000	19,500	23,100
CFPT2210	8/31/2023	78	10:1	598,400	24.29%	1,300	320	-3.03%	191	1.672	29,260	90,000	84,200
CHPG2306	11/9/2023	148	3:1	865,400	48.46%	1,970	1,350	-3.57%	1,572	0.86	23,300	20,000	23,100
CMWG2302	11/9/2023	148	6:1	1,382,700	44.34%	1,100	300	-9.09%	392	0.77	22,200	50,000	42,050
Tổng				11,636,700	41.29%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/6/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 12.45%. Giá trị giao dịch giảm -10.17%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.45%.
- CVHM2216, CMWG2302, CHPG2305, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CTPB2301, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CVIB2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	28.70	1.41	0.48	8.42MLN
VPB	19.75	1.28	0.42	25.39MLN
VHM	57.00	0.53	0.33	2.46MLN
GAS	94.60	0.64	0.29	760100
SHB	12.55	2.45	0.23	49.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MBB	19.75	-2.71	-1	10.94MLN
GVR	17.90	-2.72	-1	3.04MLN
BID	44.00	-0.79	0	1.33MLN
HPG	23.10	-1.28	0	23.48MLN
MWG	42.05	-2.21	0	3.32MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXV	4.60	6.98	0.00	73300.00
AGM	6.34	6.91	0.00	554000
HVX	3.76	6.82	0.00	86800
ADG	36.85	6.81	0.01	2400
L10	20.55	6.75	0.00	100

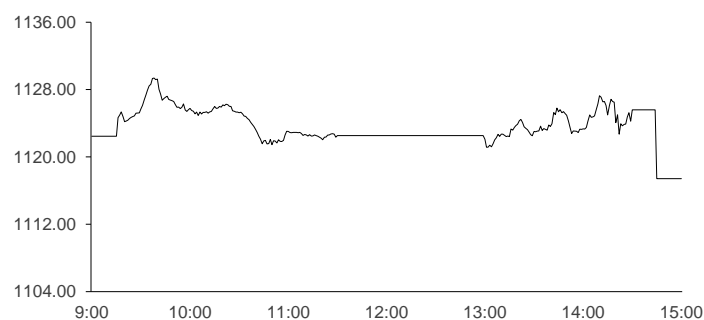
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBB	19.75	-2.71	-0.62	10.94MLN
GVR	17.90	-2.72	-0.50	3.04MLN
BID	44.00	-0.79	-0.44	1.33MLN
HPG	23.10	-1.28	-0.44	23.48MLN
MWG	42.05	-2.21	-0.35	3.32MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.60	2.78	0.27	16200.00
NVB	15.80	1.94	0.25	497800
VCS	61.40	6.60	0.20	530200
DP3	122.80	5.95	0.04	400.00
SHN	7.70	2.67	0.04	8500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	42.60	-2.52	-0.42	3.21MLN
SHS	13.30	-1.48	-0.25	24.78MLN
PVS	30.50	-1.29	-0.16	7.62MLN
GEO	25.20	-1.56	-0.13	5.23MLN
THD	39.80	-0.50	-0.12	7600

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

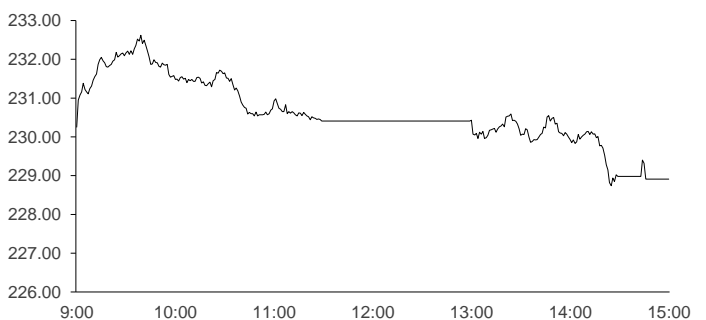
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SIC	34.30	9.9	0.01	9400
SDU	48.80	9.9	0.02	6400
DNC	43.60	9.8	0.01	300
BNA	13.80	9.5	0.03	893100
BXH	15.10	9.4	0.00	13300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PMS	25.20	-17.11	-0.03	1700
TPH	10.90	-9.92	0.00	100
HAD	17.30	-9.90	-0.01	800
GDW	38.10	-9.72	-0.01	3900
TMX	10.30	-9.65	0.00	1100

Hình 2

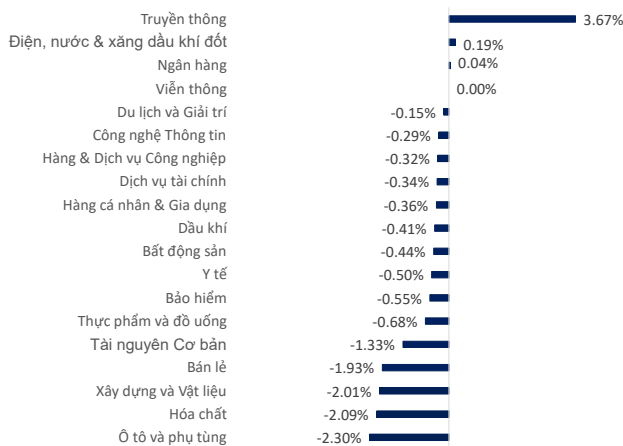
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

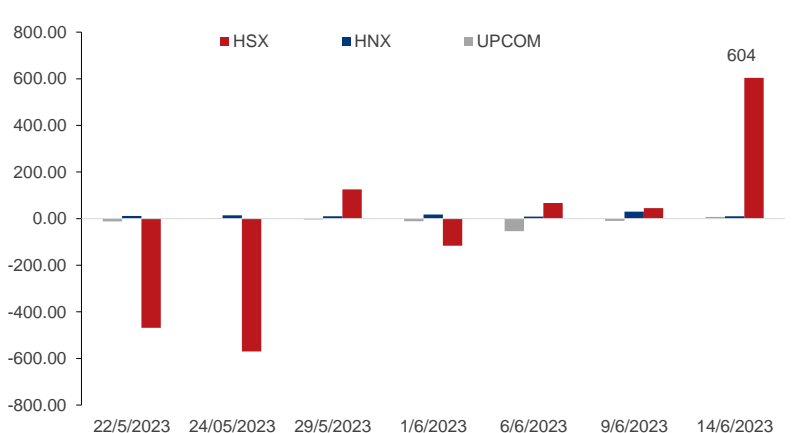
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

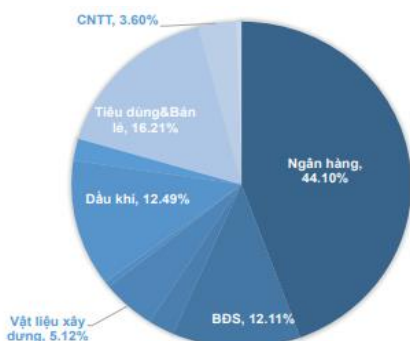
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo cáo
VCB	Ngân hàng	102.6	0.1%	0.9	21,111	3.8	7,311	14.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.0	-0.8%	1.0	9,677	2.6	4,208	10.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	1.3%	1.2	5,765	21.9	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.6	-0.6%	1.4	4,985	7.7	14,982	2.2		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	19.8	-0.3%	1.4	3,893	9.5	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	27.8	-1.4%	1.3	2,279	20.3	4,640	6.0	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	17.9	-2.7%	1.1	3,113	2.4	4,603	3.9	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	27.7	-0.7%	1.7	924	13.1	4,880	5.7	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	42.6	-2.5%	1.7	611	6.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	41.1	-4.0%	1.7	800	5.4	1,217	33.7		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	23.1	-1.3%	1.0	5,840	23.8	1,916	12.1	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	57.0	0.5%	0.9	10,791	6.1	1,896	30.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.2	0.2%	1.1	2,682	3.4	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.9	0.7%	0.4	961	4.9	1,576	19.6	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	34.1	1.6%	1.5	569	7.7	2,557	13.3	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	61.5	-1.9%	1.5	1,015	8.9	14,120	4.4	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.0	-0.9%	1.3	561	3.0	6,793	4.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	25.2	-1.2%	0.8	580	4.6	2,625	9.6	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	94.6	0.6%	0.7	7,872	3.1	2,292	41.3	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	38.1	0.0%	1.1	2,102	0.7	1,340	28.4	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	30.5	-1.3%	1.2	634	10.3	993	30.7	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	23.4	-1.9%	1.5	566	3.5	7,698	3.0	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.8	-0.7%	1.1	1,400	4.2	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	67.1	-0.7%	1.2	6,097	14.4	2,605	25.8	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	78.0	-1.0%	1.2	4,828	8.0	3,456	22.6	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	42.1	-2.2%	1.3	2,675	6.1	7,475	5.6	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.8	-0.7%	0.7	1,038	1.6	2,965	24.6	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.7	-2.1%	1.2	484	1.9	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	50.5	-1.0%	0.7	662	0.9	7,059	7.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	84.2	-0.2%	0.8	4,043	2.4	5,901	14.3	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-0.98%	-1.00%	-0.45%	-0.43%
1 tuần	-0.14%	-1.58%	0.71%	0.44%
1 tháng	5.19%	7.19%	4.85%	3.71%
3 tháng	7.80%	16.89%	6.92%	6.00%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.7	1.4%	1.2	5,997	10.6	3,520	8.2	1.2	27.3%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.7	0.2%	1.0	3,656	7.6	3,742	5.8	1.3	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.7	0.3%	0.9	2,040	1.9	3,149	5.9	1.2	19.8%	22.6%
LPB	Ngân hàng	14.9	-0.7%	1.5	1,116	2.6	2,732	5.4	1.0	4.2%	19.9%
VIB	Ngân hàng	23.3	-0.4%	1.3	2,135	10.7	4,163	5.6	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	18.7	0.3%	2.0	990	31.9	489	38.2	1.6	22.2%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	0.0%	1.1	1,737	3.0	2,895	6.3	1.2	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	25.4	0.2%	1.7	1,656	28.2	1,120	22.7	1.7		7.9%
CII	Xây dựng	17.1	-2.8%	1.9	187	7.1	218	78.4	0.8	9.6%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.1	-0.8%	2.1	192	1.1	791	16.6	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	65.8	-3.2%	1.9	211	2.7	184	357.7	0.6	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	13.7	-1.1%	1.7	195	2.3	903	15.1	0.6	3.3%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.9	-2.3%	2.1	106	3.8	781	16.5	1.0	3.3%	5.9%
BCM	KCN	80.8	-0.7%	1.0	3,636	1.2	1,170	69.0	4.9	2.8%	8.1%
HUT	KCN	18.5	-0.5%	1.5	280	2.9	162	114.3	1.7	2.0%	1.4%
PHR	KCN	46.1	-0.6%	1.4	271	0.5	6,039	7.6	1.8	15.3%	24.1%
SZC	KCN	35.6	-2.2%	1.8	155	1.4	1,323	26.9	2.3	3.0%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.8	-2.3%	2.1	437	10.8	(1,744)		1.0	15.9%	-9.6%
HT1	Vật liệu	14.9	-1.0%	1.5	247	0.3	386	38.6	1.1	3.6%	2.9%
NKG	Vật liệu	17.1	-2.0%	2.3	196	6.7	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	48.5	-0.1%	1.0	143	0.2	6,017	8.1	1.2	13.9%	15.7%
KSB	Vật liệu	26.4	-1.5%	1.7	88	2.4	1,393	19.0	1.0	3.4%	5.6%
NVL	BDS	15.2	-2.6%	1.0	1,289	26.2	362	41.9	0.8	5.1%	1.9%
DXG	BDS	14.4	-0.7%	2.2	382	8.6	(240)		1.0	18.5%	-1.6%
HDC	BDS	36.0	-1.8%	1.4	169	2.2	3,157	11.4	2.1	2.0%	20.9%
DIG	BDS	20.5	-2.1%	2.5	544	13.8	262	78.3	1.8	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.5	-2.4%	2.1	158	1.5	1,662	8.7	0.9	6.0%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.2	-0.6%	1.5	2,319	6.3	4,750	3.6	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	21.0	-0.5%	1.2	295	2.9	2,740	7.6	1.1	14.9%	15.4%
PLC	Săm lốp	36.2	-0.3%	1.8	127	0.4	1,355	26.7	2.3	1.2%	8.2%
DRC	Tiện ích	20.3	-0.2%	1.3	105	0.4	2,246	9.0	1.3	9.0%	14.4%
REE	Tiện ích	62.3	-0.8%	0.8	1,107	1.8	6,714	9.3	1.6	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	18.7	-1.3%	1.9	692	17.0	10	1872.6	1.3	11.7%	0.1%
NT2	Tiện ích	31.8	-0.8%	0.8	397	1.0	3,245	9.8	2.0	15.9%	20.9%
HDG	Tiện ích	37.8	-0.9%	1.5	402	1.8	4,718	8.0	1.6	22.9%	22.6%
PC1	Tiện ích	28.1	-0.9%	1.3	330	3.2	1,257	22.3	1.5	7.8%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.3	-0.6%	1.1	228	1.2	956	17.1	1.7	46.4%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.9	-2.3%	2.1	230	4.0	220	45.0	0.8	1.8%	1.5%
SAB	Bán lẻ	162.0	0.1%	0.2	4,517	1.4	7,649	21.2	4.3	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	44.6	-2.2%	0.5	692	1.2	4,226	10.6	1.8	18.2%	17.5%
FRT	Bán lẻ	61.7	-0.3%	1.4	365	3.3	1,620	38.1	4.2	30.2%	11.5%
DGW	Bán lẻ	39.9	-2.0%	1.8	290	4.5	3,397	11.7	2.6	22.6%	24.7%
DBC	Bán lẻ	19.0	-0.8%	2.0	200	3.3	(1,339)		1.1	5.7%	-7.2%
PET	Bán lẻ	26.9	-2.7%	2.3	116	0.7	1,026	26.2			4.3%
BAF	Bán lẻ	23.0	-1.3%		144	2.0	1,409	16.3	1.7	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	34.1	-2.7%	1.6	197	3.4	4,368	7.8	1.5	4.6%	20.1%
VSC	Logistics	31.9	6.2%	0.4	168	8.4	2,087	15.3	1.5	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	43.2	-2.0%	1.1	132	3.3	9,072	4.8	1.3	5.0%	34.4%
CTR	Công nghệ	71.5	-2.9%	1.4	356	0.4	4,040	17.7	4.7	10.6%	29.3%
TNG	Dệt may	18.6	0.9%	1.7	92	1.0	2,665	7.0	1.3	16.1%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
18	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
23	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
25	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
26	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
27	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
28	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
30	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
31	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
34	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
37	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
40	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
43	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
44	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

